

Phụ lục II
MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THEO QUY ĐỊNH
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên TTHC	Mã TTHC	Mức thu phí, lệ phí theo quy định của Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Cao Bằng (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích) (đơn vị tính: đồng).	Mức thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến) (đơn vị tính: đồng).
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH			
1	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004122	1.400.000	700.000
2	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2.001738	700.000	350.000
3	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004232		
3.1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.004232	400.000	200.000
3.2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.004232	800.000	400.000
3.3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm.	1.004232	2.000.000	1.000.000

3.4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm.	1.004232	5.200.000	2.600.000
4	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004228		
4.1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.004228	200.000	100.000
4.2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.004228	400.000	200.000
4.3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm.	1.004228	1.000.000	500.000
4.4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm.	1.004228	2.600.000	1.300.000
5	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004223		
5.1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.004223	400.000	200.000
5.2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.004223	800.000	800.000
5.3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm.	1.004223	2.000.000	1.000.000

5.4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm.	1.004223	5.200.000	2.600.000
6	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004211		
6.1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.004211	200.000	100.000
6.2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.004211	400.000	200.000
6.3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm.	1.004211	1.000.000	500.000
6.4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm.	1.004211	2.600.000	1.300.000
7	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1.004179		
7.1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.004179	750.000	375.000
7.2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công	1.004179	1.400.000	700.000

	suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.			
7.3	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 Kw đến dưới 1.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	1.004179	2.000.000	1.000.000
7.4	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 Kw đến dưới 2.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	1.004179	5.460.000	2.730.000
8	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1.004167		
8.1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.004167	375.000	185.500
8.2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.004167	700.000	350.000
8.3	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 Kw đến dưới 1.000 Kw; các mục	1.004167	1.000.000	500.000

	đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.			
8.4	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 Kw đến dưới 2.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	1.004167	2.730.000	1.365.000